

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 01/7/2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.
2. Ông Vũ Thanh Học.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Thanh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Ngọc L, sinh năm 1973; địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chỗ ở: Tổ X, Khu phố 2, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị Thanh T trình bày: Chị Ngô Thị Thanh T và anh Lê Ngọc L kết hôn và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND phường B, thị xã (nay là thành phố) H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89, ngày 05/10/2006. Khi chị T sinh con được khoảng 10 tháng, giữa chị và anh L đã xảy ra mâu thuẫn trong đời sống chung vợ chồng. Anh L không yêu thương vợ, không quan tâm, chăm sóc vợ con, thường hay đi chơi, về chửi mắng, đánh đập chị T dã man, anh L chung sống với người phụ nữ khác, đến nay vẫn vậy. Sau một thời gian không thể chịu đựng được nữa nên chị T đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống. Từ khi bỏ đi cho đến nay đã 14 năm, anh L cũng không hỏi thăm, quan tâm gì đến chị T và chị T cũng vậy. Tình cảm vợ chồng đã rạn nứt từ lâu, nay để giải thoát và trả tự do cho nhau, chị T yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị T trình bày giữa chị và anh L có với nhau 01 đứa con chung tên Lê Ngọc L2, sinh ngày 04/9/2005, giới tính nam, đến nay cũng gần đủ tuổi trưởng thành, hiện đang ở với anh L. Tùy nguyện vọng của con muốn theo sống với ai cũng được. Nếu theo chị T thì chị nhận nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng, ngược lại nếu theo ở với anh L thì chị cũng không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày giữa chị và anh L không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Ngọc L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Khi được lấy lời khai tại nơi cư trú, anh L thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung thì tùy nguyện vọng của con muốn theo ai thì người đó nuôi, nếu theo anh L

thì anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Anh L yêu cầu xét xử vắng mặt anh.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CMND tên Ngô Thị Thanh T (phô tô); Sổ hộ khẩu chủ hộ Ngô Thị Thanh T (phô tô); Sổ hộ khẩu chủ hộ Thạch Thị C (phô tô chứng thực); Giấy khai sinh tên Lê Ngọc L2 (phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn giữa Ngô Thị Thanh T và Lê Ngọc L (bản chính).

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về con chung: Do con Lê Ngọc L2 có nguyện vọng theo sống với anh L nên chị T đồng ý giao con cho anh L trực tiếp nuôi, chị T không cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Ngô Thị Thanh T được ly hôn với anh Lê Ngọc L. Giao con chung giữa chị T và anh L là cháu Lê Ngọc L2, sinh ngày 04/9/2005, giới tính nam cho anh L trực tiếp nuôi và ghi nhận việc anh L không yêu cầu cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Ngô Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Ngọc L và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Ngọc L có nơi cư trú tại Khu phố 2, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 89, ngày 05/10/2006 của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã (nay là thành phố) H và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Ngô Thị Thanh T và anh Lê Ngọc L có quan hệ hôn nhân, được UBND phường B, thị xã (nay là thành phố) H cho đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2006, nên đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T với anh L, Hội đồng xét xử xét thấy chị T trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống, anh L không yêu thương vợ, không quan tâm, chăm sóc vợ con, thường hay đi chơi, về chửi mắng, đánh đập chị T, anh L chung sống với người phụ nữ khác. Sau một thời gian không thể chịu đựng được nữa nên chị T đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống. Từ khi bỏ đi cho đến nay đã 14 năm, anh L cũng không hỏi thăm, quan tâm gì đến chị T và chị T cũng vậy. Cho đến nay giữa anh, chị cũng không về chung sống lại với nhau, không quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi nhau và chị T không còn tình cảm với anh L. Anh L cũng đồng ý ly hôn với chị T. Qua xác minh tại địa phương thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa anh, chị. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thông báo tổ chức hòa giải cho các bên nhưng anh L xin vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quan hệ hôn nhân cho anh, chị, chứng tỏ anh, chị đều không có nguyện vọng mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Xét thấy giữa chị T và anh L

không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh L.

[5] Về con chung: Chị T và anh L đều trình bày quá trình chung sống có với nhau 01 đứa con chung tên Lê Ngọc L2, sinh ngày 04/9/2005, giới tính nam. Anh, chị đều tôn trọng nguyện vọng của con muốn theo sống với ai thì người đó nuôi. Qua xem xét nguyện vọng của cháu L2 thể hiện cháu muốn được sống cùng cha là anh L. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu L2 cho anh L trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc anh L không yêu cầu chị T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Anh L không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh L đều trình bày giữa anh, chị không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Thanh T được ly hôn với anh Lê Ngọc L.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cháu Lê Ngọc L2, sinh ngày 04/9/2005, giới tính nam cho anh Lê Ngọc L trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc anh L không yêu cầu chị T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Anh L không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh L không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000376 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- UBND P. B, H-KG;
- Những người TGT,
- Lưu: HsVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng